

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 18 – 6 – 2020

“V/v Tranh chấp của nam, nữ
chung sống với nhau như vợ chồng
mà không đăng ký kết hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thúy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Trọng Tâm.

2. Ông Lý Văn Sua.

- Thư ký phiên tòa: Bà Tô Huyền Trang, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 18 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 223/2020/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2020 về việc "Tranh chấp của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 417/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự.

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1969 (xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Số 209C, đường L, khóm 5, phường 1, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

2. *Bị đơn:* Bà Phạm Thị H (Thúy), sinh năm: 1971 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Số 209C, đường L, khóm 5, phường 1, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện của nguyên đơn, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn T trình bày:

- Về hôn nhân: Ông, bà tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2000, không tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán và không đăng ký kết hôn theo luật định.

Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc đến giữa năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo ông là do ông bà bất đồng quan điểm dẫn đến cự cãi thường xuyên. Ông bà đã ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Ông T xác định tình cảm không còn nên ông yêu cầu ly hôn bà H.

Về con chung: Ông T xác định không có nên không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung: Ông T xác định có nhưng ông bà tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông T xác định không nợ ai và không ai nợ lại ông bà nên không đề cập giải quyết.

Tại bản tự khai và lời trình bày của bà Phạm Thị H trong quá trình giải quyết vụ án, được bổ sung tại phiên tòa thể hiện:

Về thời gian chung sống, đăng ký kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn, ly thân đúng như ông T trình bày. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn đã lâu, nguyên nhân chính là do ông bà bất đồng quan điểm dẫn đến cự cãi thường xuyên. Nay ông T yêu cầu ly hôn, bà đồng ý.

Về con chung: Bà H xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà H xác định có nhưng ông bà tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà H xác định không nợ ai và không ai nợ lại ông bà nên không đề cập giải quyết.

Do bận công việc, không thể đến Tòa án để tham gia tố tụng được nên ông T yêu cầu được vắng mặt tại tất cả phiên tòa xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng dân sự: Ông T và bà H sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo quy định nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân được quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Văn T có đơn yêu cầu vắng mặt trong tất cả các phiên tòa xét xử sơ thẩm nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Trên thực tế, ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng mà không tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán ở địa phương. Từ năm 2000 đến năm 2017, tuy có đủ điều kiện kết hôn nhưng ông, bà không có đăng ký kết hôn. Do đó, quan hệ hôn nhân của ông, bà đã vi phạm về đăng ký kết hôn được quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, cho nên hôn nhân giữa ông, bà không thỏa mãn về mặt hình thức. Nay ông, bà yêu cầu chấm dứt quan hệ hôn nhân do có nhiều mâu thuẫn, về mục đích hôn nhân không đạt. Bởi lẽ, trong thời gian chung sống ông, bà bất đồng quan điểm trong sinh hoạt gia đình và không tin tưởng lẫn nhau, thường xuyên cãi vã, gây bất hòa với nhau mà không bên nào có biện pháp gì để khắc phục tình trạng mâu thuẫn. Bên cạnh đó, ông T và bà H đều xác định tình cảm vợ, chồng không còn nên ông, bà đã tự ly thân từ giữa năm 2017 đến nay.

Xét mâu thuẫn thực tế của ông T và bà H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đồng thời, hôn nhân có vi phạm về mặt hình thức nên không được công nhận là vợ, chồng.

[3] Về con chung: Ông T và bà H xác định không có nên không đề cập giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Ông T và bà H xác định có nhưng ông bà tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Ông T và bà H khai rằng giữa ông, bà không có nợ chung nên không đề cập giải quyết.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Ông T là nguyên đơn nên phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Ông T và bà H được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016 của Ủy ban TH vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị H là vợ chồng.

2. Về con chung: Ông T và bà H xác định không có nên không đề cập giải quyết.

3. Về tài sản chung: Ông T và bà H xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Ông T và bà H khai rằng giữa ông, bà không có nợ chung nên không đề cập giải quyết.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: ông T phải chịu 300.000đ. Ngày 19 tháng 5 năm 2020, ông T đã dự nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau theo biên lai số: 0001848 được đối trừ chuyển thu sung công quỹ nhà nước.

6. Về quyền kháng cáo: Bà H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thúy Dung

